BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	TM	31/03/2015	01/01/2015
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**176,597,571,379**	**191,897,291,083**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**3,859,732,164**	**4,423,495,394**
111	1. Tiền	03	3,859,732,164	4,423,495,394
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**55,700,000,000**	**55,700,000,000**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55,700,000,000	55,700,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**66,402,980,346**	**73,793,125,422**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		53,095,735,579	57,187,627,644
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9,824,661,972	16,133,013,394
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	3,994,321,840	984,223,429
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	06	(511,739,045)	(511,739,045)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**49,554,636,142**	**56,217,106,484**
141	1. Hàng tồn kho	07	49,554,636,142	56,217,106,484
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1,080,222,727**	**1,763,563,783**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,080,222,727	1,008,468,585
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			682,466,075
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	08		72,629,123
200	**B . TÀI SẢN DÀI HẠN**		**71,690,188,960**	**72,088,668,997**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**249,358,099**
216	6. Phải thu dài hạn khác	09		249,358,099
220	**II. Tài sản cố định**		**57,624,306,120**	**57,766,270,978**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	34,798,661,004	34,765,688,209
222	*- Nguyên giá*		81,235,736,874	80,219,520,853
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(46,437,075,870)*	*(45,453,832,644)*
227	3. TSCĐ cố định vô hình	11	22,825,645,116	23,000,582,769
228	*- Nguyên giá*		*26,879,755,225*	*26,879,755,225*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(4,054,110,109)*	*(3,879,172,456)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**3,584,910,045**	**4,070,265,872**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3,584,910,045	4,070,265,872
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**4,306,826,943**	**4,306,826,943**
251	1. Đầu tư vào công ty con		9,710,300,000	9,710,300,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5,403,473,057)	(5,403,473,057)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**6,174,145,852**	**5,695,947,105**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6,174,145,852	5,695,947,105
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**248,287,760,339**	**263,985,960,080**

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/03/2015	01/01/2015
300	**C . Nợ phải trả**		**37,958,174,273**	**56,179,094,539**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**32,181,425,503**	**51,128,951,638**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		18,482,986,973	11,198,529,063

312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		111,494,421	1,973,312,719
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	791,023,959	3,109,935,243
314	4. Phải trả người lao động		1,485,218,000	1,541,140,808
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3,018,670,060	2,572,201,114
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		6,492,032,090	6,510,792,024
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1,800,000,000	23,900,000,000
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			323,040,667
330	**II. Nợ dài hạn**		**5,776,748,770**	**5,050,142,901**
337	7. Phải trả dài hạn khác		5,389,023,520	5,050,142,901
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		387,725,250	
400	**D. Vốn chủ sở hữu**		**210,329,586,066**	**207,806,865,541**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**210,329,586,066**	**207,806,865,541**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		119,820,500,000	119,820,500,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		119,820,500,000	119,820,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69,306,398,800	69,306,398,800
415	5. Cổ phiếu quỹ		(22,877,138,591)	(22,877,138,591)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		6,189,426,760	6,189,426,760
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37,890,399,097	35,367,678,572
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		35,367,678,572	21,038,753,177
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2,522,720,525	14,328,925,395
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**248,287,760,339**	**263,985,960,080**

Ngày 13 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trương Thị Thùy Linh	Đào Trung Thành	Vũ Dương Ngọc Duy

M.S.D.N: 0300391837 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH - Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (VTB)
248A Nơ Trang Long - P.12 - Quận Bình Thạnh - TP HCM

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quí I/2015

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	57,015,386,288	37,267,730,138	57,015,386,288	37,267,730,138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	57,015,386,288	37,267,730,138	57,015,386,288	37,267,730,138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	45,552,190,189	27,922,107,620	45,552,190,189	27,922,107,620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,463,196,099	9,345,622,518	11,463,196,099	9,345,622,518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,271,614,663	2,288,528,496	2,271,614,663	2,288,528,496
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	253,531,884	346,612,501	253,531,884	346,612,501
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		242,977,780	346,612,501	242,977,780	346,612,501
8. Chi phí bán hàng	25		7,338,037,245	5,289,570,346	7,338,037,245	5,289,570,346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,049,553,415	2,784,605,388	3,049,553,415	2,784,605,388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		3,093,688,218	3,213,362,779	3,093,688,218	3,213,362,779
11. Thu nhập khác	31		9,071	587,482,281	9,071	587,482,281
12. Chi phí khác	32		7,517,129	6,522	7,517,129	6,522
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7,508,058)	587,475,759	(7,508,058)	587,475,759
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,086,180,160	3,800,838,538	3,086,180,160	3,800,838,538
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	175,734,385	824,743,456	175,734,385	824,743,456
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	387,725,250		387,725,250	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,522,720,525	2,976,095,082	2,522,720,525	2,976,095,082
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		233	275	233	275
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 13 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thùy Linh	Đào Trung Thanh	Vũ Dương Ngọc Duy

M.S.D.N: 0300391... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH Q.BÌNH THẠNH - TP.HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho quý I kết thúc ngày 31/03/2015

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/03/2015	31/03/2014
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		64,462,885,264	52,105,761,488
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(23,998,763,922)	(23,950,952,298)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3,449,512,000)	(4,319,230,800)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(247,222,224)	(346,612,501)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,921,309,347)	(1,360,564,620)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,317,598,440	1,838,138,066
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14,630,753,532)	(8,872,220,941)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**21,532,922,679**	**15,094,318,394**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(441,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			616,407,918
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			612,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,314,091	153,974,847
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**3,314,091**	**941,382,765**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		11,400,000,000	4,600,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(33,500,000,000)	(21,295,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(1,842,771,175)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(22,100,000,000)**	**(18,537,771,175)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(563,763,230)**	**(2,502,070,016)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**4,423,495,394**	**4,587,420,717**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**3,859,732,164**	**2,085,350,701**

Ngày 13 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trương Thị Thùy Linh	Đào Trung Thanh	Vũ Dương Ngọc Duy

M.S.D.N: 0300391837 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho Quý I kết thúc ngày 31/03/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP
Hình thức sở hữu vốn

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Công ty và (03) Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty :

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình được thành lập theo Quyết định số 240/2003/QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký thay đổi lần 9 ngày 01 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất , lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói , thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . Hoạt động của các bến, bãi ôtô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ .Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 (đồng).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đơn vị có vốn đầu tư với các bên có liên quan như sau :

Công ty con :

Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Công Nghệ Thông Tin VTB, Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội và Công ty CP Thương mại JS -VTB theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

Tên các bên có liên quan	*Số vốn đầu tư*	*Tỷ lệ vốn góp*
Công ty CP CNTT VTB	3.150.300.000 VND	51%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.150.300.000 chiếm tỷ lệ 51%.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 23 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất phần mềm. Lập trình máy vi tính. Xử lý dữ liệu máy vi tính. Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Đào tạo nghề. Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vốn điều lệ của Công ty CP CNTT VTB là: 15.000.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/03/2015 là 6.177.000.000 đồng.

Tên các bên có liên quan	*Số vốn đầu tư*	*Tỷ lệ vốn góp*
Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội	3.060.000.000 VND	57.3%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.060.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 57.3%.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 37, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105512799 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 20 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu. Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ,…..

Vốn điều lệ của Công ty CP Vitek – VTB Hà Nội : 5.340.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/03/2015 là 5.340.000.000 đồng.

Tên các bên có liên quan	*Số vốn đầu tư*	*Tỷ lệ vốn góp*
Công ty CP Thương mại JS -VTB	3.500.000.000 VND	70%

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng số vốn điều lệ Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình đã góp là 3.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 70%.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : 248A Nơ Trang Long, P.12, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0311692843 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là :

Sản xuất linh kiện điện tử. Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Sản xuất dây, cáp và điện tử khác,…… (không hoạt động tại trụ sở).

Vốn điều lệ của Công ty CP Thương mại JS -VTB : 5.000.000.000 (đồng). Vốn góp thực tế tại thời điểm 31/03/2015 là 5.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện).
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê.
- Sản xuất , lắp ráp, bảo trì, mua bán các sản phẩm điện lạnh, điện dân dụng.
- Sản xuất hàng điện - điện tử (không rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở).
- Mua bán máy giặt, thiết bị điện tử viễn thông - điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại.
- Thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ, internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng phần mềm và với các công nghệ truyền thông) (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Tích hợp mạng cục bộ (LAN). Tư vấn phần cứng - phần mềm máy tính .Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Mua bán máy tính, phần mềm máy tính đã đóng gói , thiết bị ngoại vi.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy điều hòa không khí, máy giặt, máy sấy, tủ lạnh, máy hút ẩm, hút khí, khử mùi, máy khâu, đồ điện, hệ thống điện dân dụng, thiết bị chụp ảnh, ti vi, loa.
- Dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở).
- Mua bán máy in, phụ tùng và vật tư ngành in, máy photocopy, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, thiết bị phòng thí nghiệm, giường tủ, bàn ghế.
- Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . Hoạt động của các bến, bãi ôtô, điểm bốc xếp hàng hoá (không hoạt động tại trụ sở). Bốc xếp hàng hoá. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ .Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hoá, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán quý 1 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 01/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 TIỀN

Đơn vị tính : đồng

	31/03/2015	01/01/2015
Tiền	3,859,732,164	4,423,495,394
Cộng	**3,859,732,164**	**4,423,495,394**

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2015 Giá gốc	31/03/2015 Giá trị hợp lý	01/01/2015 Giá gốc	01/01/2015 Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngắn h	55,700,000,000	55,700,000,000	55,700,000,000	55,700,000,000
Cộng	**55,700,000,000**	**55,700,000,000**	**55,700,000,000**	**55,700,000,000**

3 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2015 Giá gốc	31/03/2014 Giá gốc
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	14,828,902,049	17,887,017,063
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,041,286,668	2,253,370,634
Thành phẩm	32,254,010,422	21,890,439,960
Hàng hoá	1,430,437,003	1,978,023,208
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**49,554,636,142**	**44,008,850,865**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

4 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, phương tiện VT, truyền dẫn	Phương tiện VT, truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	51,380,013,235	24,638,746,659	4,200,760,959	-	80,219,520,853
Số tăng trong kỳ	838,063,476	178,152,545	-	-	1,016,216,021
- Mua trong năm	*838,063,476*	*178,152,545*			1,016,216,021
- ĐT XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng khác	-		-	-	-
Số giảm trong năm				-	-
Số dư cuối kỳ	52,218,076,711	24,816,899,204	4,200,760,959	-	81,235,736,874
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	27,772,295,357	16,048,515,643	1,633,021,644	-	45,453,832,644
Số tăng trong kỳ	395,480,073	505,807,830	81,955,323	-	983,243,226
- Khấu hao trong kỳ	*395,480,073*	*505,807,830*	*81,955,323*		983,243,226
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	28,167,775,430	16,554,323,473	1,714,976,967	-	46,437,075,870
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23,607,717,878	8,590,231,016	2,567,739,315	-	34,765,688,209
Tại ngày cuối kỳ	24,050,301,281	8,262,575,731	2,485,783,992	-	34,798,661,004

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 44.809.006.757 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25,354,567,743 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: đồng

5 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính, khac,..	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26,132,193,780			747,561,445	26,879,755,225
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	26,132,193,780			747,561,445	26,879,755,225
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	3,258,817,554			620,354,902	3,879,172,456
Số tăng trong kỳ					-
- Khấu hao trong kỳ	*151,931,358*			*23,006,295*	174,937,653
- Tăng khác				-	-
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	*3,410,748,912*			*643,361,197*	*4,054,110,109*
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu năm	22,873,376,226			127,206,543	23,000,582,769
Tại ngày cuối kỳ	22,721,444,868			104,200,248	22,825,645,116

6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
a./ Ngắn hạn	1,080,222,727	1,008,468,585
Các khoản khác	1,080,222,727	1,008,468,585
b./ Dài hạn	6,174,145,852	5,695,947,105
Các khoản khác	6,174,145,852	5,695,947,105
Cộng	**7,254,368,579**	**6,704,415,690**

7 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
Vay ngắn hạn	1,800,000,000	11,400,000,000	33,500,000,000	23,900,000,000
Cộng	**1,800,000,000**	**11,400,000,000**	**33,500,000,000**	**23,900,000,000**

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2015
Thuế giá trị gia tăng	1,178,285,996	8,570,643,172	9,150,580,770	598,348,398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,921,309,347	175,734,385	1,921,309,347	175,734,385
Thuế thu nhập cá nhân	10,339,900	29,764,176	23,162,900	16,941,176
Cộng	**3,109,935,243**	**8,776,141,733**	**11,095,053,017**	**791,023,959**

9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2015	01/01/2015
a./ Ngắn hạn		
Các khoản trích trước khác	3,018,670,060	2,572,201,114
Cộng	**3,018,670,060**	**2,572,201,114**

10 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
a./ Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	41,908,000	35,778,000
Bảo hiểm xã hội	11,039,670	37,161,604
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,439,084,420	6,437,852,420
Cộng	**6,492,032,090**	**6,510,792,024**

11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác
Số dư đầu năm trước	**119,820,500,000**	**69,306,398,800**	**-**	**(22,877,138,591)**		**33,130,061,416**	
Tăng vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	14,328,925,395	-
Tăng khác	-	-	-	-	6,189,426,760	-	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(12,091,308,239)	
Số dư cuối năm trước	**119,820,500,000**	**69,306,398,800**	**-**	**(22,877,138,591)**	**6,189,426,760**	**35,367,678,572**	**-**
Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2,522,720,525	-
Tăng khác	-	-	-	-		-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	**119,820,500,000**	**69,306,398,800**	**-**	**(22,877,138,591)**	**6,189,426,760**	**37,890,399,097**	**-**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	%	01/01/2015	%
Vốn góp của Tổng Cty CP ĐT&TH Việt Nam	66,549,600,000	55.54%	66,549,600,000	55.54%
Vốn góp của các đối tượng khác	53,270,900,000	44.46%	53,270,900,000	44.46%
Cộng	**119,820,500,000**	100%	**119,820,500,000**	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119,820,500,000	119,820,500,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	119,820,500,000	119,820,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,982,050	11,982,050
- Cổ phiếu phổ thông	11,982,050	11,982,050
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,177,530	1,177,530
- Cổ phiếu phổ thông	1,177,530	1,177,530
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,804,520	10,804,520
- Cổ phiếu phổ thông	10,804,520	10,804,520
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng / Cổ phiếu)	10,000	10,000

12 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2015	31/03/2014
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	57,015,386,288	37,267,730,138
Cộng	**57,015,386,288**	**37,267,730,138**

13 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2015	31/03/2014
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-

14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2015	31/03/2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	45,552,190,189	27,922,107,620
Cộng	**45,552,190,189**	**27,922,107,620**

15 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2015	31/03/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,660,664,487	1,752,876,178
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	525,000,000	490,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	85,950,176	45,652,318
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**2,271,614,663**	**2,288,528,496**

16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2015	31/03/2014
Lãi tiền vay	242,977,780	346,612,501
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,554,104	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**253,531,884**	**346,612,501**

17 THU NHẬP KHÁC

	31/03/2015	31/03/2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	9,071	587,482,281
Cộng	**9,071**	**587,482,281**

18 CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2015	31/03/2014
Gía trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	7,517,129	6,522
Cộng	**7,517,129**	**6,522**

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2015	31/03/2014
a./ Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,217,444,309	26,588,547,862
Chi phí nhân công	4,193,528,192	3,590,660,729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,158,180,879	1,271,840,111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,971,244,273	3,085,575,713
Chi phí khác bằng tiền	945,543,513	1,282,754,096
Cộng	**44,485,941,166**	**35,819,378,511**

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2015	31/03/2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	175,734,385	824,743,456
Cộng	**175,734,385**	**824,743,456**

21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	31/03/2015	31/03/2014
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	387,725,250	
Cộng	**387,725,250**	-

22 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

- Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
- Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh.

Các loại công cụ tài chính

	31/03/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,859,732,164	4,423,495,394
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	56,578,318,374	57,909,470,127
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55,700,000,000	55,700,000,000
Tài sản ngắn hạn khác	1,080,222,727	1,763,563,783
Tổng cộng	**117,218,273,265**	**119,796,529,304**

Công nợ tài chính	**31/03/2015**	**01/01/2015**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,800,000,000	23,900,000,000
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	24,975,019,063	17,709,321,087
Chi phí phải trả ngắn hạn	3,018,670,060	2,572,201,114
Tổng cộng	**29,793,689,123**	**44,181,522,201**

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
31/03/2015			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,800,000,000	-	1,800,000,000
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	24,975,019,063	-	24,975,019,063
Chi phí phải trả ngắn hạn	3,018,670,060	-	3,018,670,060
Tổng cộng	**29,793,689,123**	**-**	**29,793,689,123**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
31/03/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,859,732,164		**3,859,732,164**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	56,578,318,374		**56,578,318,374**
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55,700,000,000		**55,700,000,000**
Tài sản ngắn hạn khác	1,080,222,727		**1,080,222,727**
Tổng cộng	**117,218,273,265**	**0**	**117,218,273,265**

23 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan :

a.) Các bên liên quan :

	Mối quan hệ	Sở hữu vốn	Tỷ lệ theo GĐKKD
- Cổ Phần CP CNTT VTB	Công ty con	3,150,300,000	51.00%
- Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội	Công ty con	3,060,000,000	57.30%
- Công ty CP Thương Mại JS -VTB	Công ty con	3,500,000,000	70.00%

b.) Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
- Cổ Phần CP CNTT VTB	VTB bán hàng	48,279,386
	VTB mua hàng	274,253,586
- Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội	VTB bán hàng	12,701,070,415
- Công ty CP Thương Mại JS -VTB	VTB bán hàng	8,336,090,185
	VTB mua hàng	2,926,800

c.) Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán giữa các bên liên quan như sau :

Phải thu các bên liên quan	Giá trị (VNĐ)
- Cổ Phần CP CNTT VTB	457,219,839
- Công ty CP Vitek - VTB Hà Nội	14,099,577,277
- Công ty CP Thương Mại JS -VTB	13,951,701,285

Phải trả các bên liên quan	Giá trị (VNĐ)
- Cổ Phần CP CNTT VTB	7,404,650
- Công ty CP Thương Mại JS -VTB	3,219,480

2. Báo cáo bộ phận :

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ năm trước, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco.

Ngày 13 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trương Thị Thùy Linh	Đào Trung Thanh	Vũ Dương Ngọc Duy